TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số 794/2024/HS-PT
Ngày 23/9/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Việt Hà;
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tất Nam;
Bà Trần Thị Quỳnh.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Đặng Thùy Trang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:*** Ông Vũ Văn Biểu - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 518/2024/TLPT-HS ngày 07 tháng 5 năm 2024 đối với bị cáo Lê Thị V. Do có kháng cáo của bị cáo và bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 185/2024/HS-ST ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

** Bị cáo có kháng cáo, bị kháng cáo:*

Lê Thị V, sinh ngày 03/3/1987 tại Hưng Yên; ĐKHKTT và nơi cư trú: Số G N, phường C, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị N; có chồng Bùi Quang K và 02 con, con lớn sinh năm 2011, con nhỏ sinh năm 2013; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 06/10/2022, hiện bị can đang bị tạm giam tại trại tạm giam số 1 - Công an thành phố Hà Nội; có mặt.

** Bị hại có kháng cáo:*

- Chị Ngô Thị Phương D, sinh năm 1986; nơi cư trú: 2 N, phường I, quận G, thành phố Hồ Chí Minh; nơi tạm trú: 40/30/5/18 TL44, phường T, quận A, thành phố Hồ Chí Minh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Chị Lê Thị Thu H1, sinh năm 1988; nơi cư trú: Khu G, xã T, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên; có đơn xin xét xử vắng mặt.

** Bị hại không có kháng cáo, được Tòa án triệu tập:*

- Chị Hoàng Thị L, sinh năm 1977; nơi cư trú: Đ, thôn T, xã L, huyện Q, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

- Chị Nguyễn Thị Hồng N1, sinh năm 1969; ĐKHKTT: B L, phường G, quận G, TP Hồ Chí Minh; nơi cư trú: Tòa nhà P5: 07.15 CC CH1 KDC C đường số A, phường A, quận G, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

** Người bào chữa cho bị cáo Lê Thị V:*

- Luật sư Đặng Văn C và luật sư Trần Thị Thanh L1, Văn phòng L2 thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; đều có mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1 - Hành vi Lừa đảo chiếm đoạt 23.365.827.500 đồng của chị Ngô Thị Phương D (sinh năm 1986, trú tại: 2 N, phường I, quận G, thành phố Hồ Chí Minh):

Chị D là bạn cùng học đại học với V từ năm 2006 đến năm 2010. Khoảng đầu năm 2016, V nói với chị D về việc V có Công ty cổ phần V2.VN, địa chỉ số A P, phường G, quận G, thành phố Hồ Chí Minh (V làm giám đốc, đại diện theo pháp luật) kinh doanh vé máy bay, V rủ chị D đầu tư tiền kinh doanh vé máy bay cùng V, V sẽ trả lợi nhuận cho chị D 3%/tháng, việc kinh doanh như thế nào, bán vé cho ai là do V tự kinh doanh, chị D chỉ là người đưa tiền và hưởng lợi nhuận như thông tin V đưa ra. Tin tưởng V từ ngày 17/5/2016 đến ngày 20/8/2021 chị D sử dụng 04 tài khoản số (1)0371003956571 mở tại ngân hàng V3, số (2)222146919 mở tại ngân hàng A (Á), số (3)19033598129017 mở tại ngân hàng T2, số (4)107869442638 mở tại ngân hàng V4 chuyển đến 5 tài khoản của Lê Thị V: số (1)14023112651015 mở tại Ngân hàng T2, số (2)213888888 mở tại ngân hàng Á1, số (3)0911000111999 mở tại ngân hàng V3, số (4)1607236788888 mở tại Ngân hàng A1, số (5)102001754793 mở tại ngân hàng V4 và giao tiền trực tiếp cho V tổng số tiền 28.900.000.000 đồng, V đã trả cho chị D khoảng 6.000.000.000 đồng tiền lãi.

Đến ngày 20/4/2021, Lê Thị V trao đổi với chị D về việc đầu tư mua vé máy bay "giải cứu, hồi hương", đưa công dân Việt Nam từ nước ngoài đang có dịch Covid -19 về Việt Nam để có lợi nhuận cao hơn, chị D hỏi V để chị D chuyển số tiền đầu tư vé máy bay theo tháng trước đó, sang đầu tư vé máy bay giải cứu nhưng V không đồng ý mà yêu cầu chị D phải chuyển tiền đầu tư vé máy bay giải cứu riêng cho V. Do tin tưởng V nói là thật nên chị D đồng ý. V đưa ra thông tin với chị D là đầu tư vé máy bay hồi hương từ C (Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan) giá mỗi vé 70.000.000 đồng/vé, thời gian đầu tư từ 01 - 03 tuần sẽ có lợi nhuận là 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng/vé, đối với vé "hồi hương, giải cứu" từ C, Mỹ và Úc về Việt Nam có giá 175.000.000 đồng/vé, thời gian đầu từ 01 - 03 tuần, sẽ có lợi nhuận từ 10 - 32 triệu đồng/vé. Để chị D thêm tin tưởng, V gửi hình ảnh chụp công văn số 3028 CV/BCĐ ngày 20/4/2021 có nội dung: Ban chỉ đạo quốc gia phòng chống dịch Covid19 gửi: Bộ N2, Bộ C2, Bộ Q, Bộ G, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xem xét tạo điều kiện cho công dân đang mắc kẹt ở nước ngoài do dịch Covid19 được nhập cảnh về Việt Nam qua ứng dụng Zalo của chị D. Tin tưởng V, từ ngày 23/4/2021 đến ngày 13/10/2021 chị D đã sử dụng các tài khoản trên chuyển tiền đến các số tài khoản của V nêu trên tổng số tiền

232.651.827.500 đồng để đầu tư vé máy bay hồi hương. V đã trả lại cho chị D 166.884.000.000 đồng tiền đầu tư và 42.402.000.000 đồng tiền lợi nhuận. Còn lại 23.365.827.500 đồng tiền gốc V chưa trả cho chị D.

Ngoài ra chị D và V còn góp vốn đầu tư vé máy bay để hưởng lợi nhuận 3%/tháng, tính đến nay V và chị D đã chốt nợ thể hiện V chưa trả nợ chị D là 28.900.000.000 đồng tiền gốc.

* Cơ quan điều tra đã tiến hành sao kê tài khoản trong thời gian từ ngày 23/4/2021 đến tháng 10/2021 đối với 04 tài khoản của chị D gồm: tài khoản số (1) 0371003956571 mở tại ngân hàng V3, số (2) 222146919 mở tại ngân hàng A (Á), số (3) 19033598129017 mở tại ngân hàng T2, số (4) 107869442638 mở tại ngân hàng V4 chuyển đến 5 tài khoản của Lê Thị V: số (1) 14023112651015 mở tại Ngân hàng T2, số (2) 213888888 mở tại ngân hàng Á1, số (3) 0911000111999 mở tại ngân hàng V3, số (4) 1607236788888 mở tại Ngân hàng A1, số (5) 102001754793 mở tại ngân hàng V4 và giao tiền trực tiếp cho V tổng số tiền 28.900.000.000 đồng. Tổng số tiền 232.651.827.500 đồng để đầu tư vé máy bay hồi hương. V đã trả lại cho chị D 166.884.000.000 đồng tiền đầu tư và 42.402.000.000 đồng tiền lợi nhuận. Còn lại 23.365.827.500 đồng tiền gốc V chưa trả cho chị D.

Ngày 21/6/2023 Cơ quan điều tra đã thu giữ của Chị Ngô Thị Phương D vi bằng số 888/2023 có nội dung tin nhắn giữa D và V về việc đầu tư vé máy bay, bảng thống kê theo dõi đầu tư vé máy bay, chụp ảnh màn hình tin nhắn đầu tư vé máy bay giữa D và V cùng ngày đã lập biên bản kiểm tra điện thoại số: 0932161355 của chị Ngô Thị Phương D vào các ứng dụng: Zalo, M, Facebook có tên tài khoản là Phương D số điện thoại của bị can V số thuê bao 0983331989 có tài khoản Zalo là Vu V1 và M, Facebook là " Trống choai" từ năm 2016 - 2021 về việc đầu tư vé máy bay.

Tại Cơ quan Điều tra bị can Lê Thị V khai phù hợp với nội dung nêu trên, phù hợp với lời khai của người bị hại.

Chị D đề nghị Cơ quan pháp luật yêu cầu V phải trả cho chị là 23.365.827.500 đồng và xử lý V theo qui định của pháp luật.

Ngoài ra chị còn yêu cầu V phải trả cho chị 28.900.000.000 đồng (là tiền gốc, góp vốn làm ăn chung đầu tư vé máy bay để hưởng lợi nhuận 3%/tháng trước đó).

2 - Hành vi Lừa đảo chiếm đoạt 7.232.600.000 đồng của chị Lê Thị Thu H1 (sinh năm 1988, trú tại: Khu G xã T, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên):

Chị H1 và V là bạn cùng học đại học với nhau, nên khoảng tháng 4/2020, V hỏi chị H1 nếu có tiền dư thì cho V vay để kinh doanh vé máy bay, V sẽ trả lợi nhuận cho cho chị H1 3%/ tháng, chị H1 đồng ý và chuyển khoản cho V số tiền 400.000.000 đồng. V đã thanh toán cho chị H1 tiền lợi nhuận 04 tháng là 48.000.000 đồng, cuối tháng 12/2020, chị H1 và V chốt công nợ với nhau số tiền gốc và lãi V còn nợ là: 440.790.000 đồng (trong đó 400.000.000 đồng tiền gốc và 40.790.000 đồng tiền lợi nhuận), nhưng chị H1 không lấy tiền lợi nhuận, mà chỉ yêu cầu V trả lại tiền gốc là 400.000.000 đồng, đến ngày 27/11/2020, V nói với chị H1 là: V đang kinh doanh vé máy bay "giải cứu, hồi hương", đưa công dân

Việt Nam từ các nước đang có dịch Covid 19 về Việt Nam có lợi nhuận cao, nếu chị H1 có tiền thì tham gia đầu tư cùng với V, ban đầu V nói dối chị H1 là "giải cứu" công dân Việt Nam từ các nước châu Á (Nhật Bản, H, Đài Loan...) về Việt Nam một vé giá 38.000.000 đồng/vé, lợi nhuận từ 4.000.000 - 8.000.000 đồng/vé, thời gian đầu tư từ 10 ngày đến 01 tháng. V tiếp tục rủ chị H1 góp vốn đầu tư kinh doanh vé máy bay "giải cứu" người Việt Nam từ các nước: Châu âu, Úc, Mỹ về Việt Nam, giá 01 vé 175.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng/vé, lợi nhuận từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng/vé, thời gian đầu tư từ 03 tuần đến 01 tháng. V đã sử dụng tài khoản Z (số điện thoại: 0983331989 - tên tài khoản Le Thi V1) gửi cho chị H1 hình ảnh Công văn số 539/LS - BHCĐ đề ngày 25/02/2021, đề tên cơ quan phát hành là Cục lãnh sự Bộ N2 (nhưng không mục có con dấu và tên người ký công văn) gửi Cục tác chiến Bộ Q về việc bố trí địa điểm cách ly đối với các công dân trên các chuyến bay từ các quốc gia: Malaysia, P, Nhật Bản, Đài Loan, Singapore, Hoa Kỳ và công văn số 1300/SYT-NVY đề ngày 14/6/2021 của Sở y tế tỉnh Q gửi UBND tỉnh, Ban chỉ đạo phòng chống dịch covid-19 tỉnh Q và Công ty cổ phần Đ1 đề nghị tiếp nhận cách ly công dân Việt Nam từ các quốc gia: Mỹ, Pháp, Hàn Quốc về nước.

Do tin tưởng V nói là thật nên từ ngày 06/01/2021 đến ngày 15/10/2021 chị H1 sử dụng 05 số tài khoản: (1)03122051052600 và (2)5405215018264 mở tại Ngân hàng A1, (3)0941000013486 mở tại ngân hàng V3, (5)9888814081988 mở tại ngân hàng M1, (5)505069024100001 mở tại ngân hàng N3 chuyển đến 05 số tài khoản của V với tổng số tiền là: 18.582.600.000 đồng, V đã chuyển cho chị H1: 11.350.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi, còn số tiền gốc 7.232.600.000 đồng chị H1 và V thống nhất để V tiếp tục đầu tư. Tính đến tháng 10/2021 số tiền gốc và lãi mà V chưa thanh toán cho chị H1 là 9.547.300.000 đồng (trong đó tiền gốc là 7.232.600.000 đồng, tiền lãi 2.314.700.000 đồng). Khoảng tháng 10/2021, biết công việc của V gặp khó khăn nên chị H1 đã thoả thuận cho V khoản tiền lãi, chỉ yêu cầu V hoàn trả chị H1 số tiền gốc đã đầu tư là 7.232.600.000 đồng. Chị H1 đòi nhiều lần nên V đã trả cho chị nhiều lần với số tiền 1.142.545.000 đồng.

Tổng số tiền V lừa đảo chiếm đoạt của chị H1 là 7.232.600.000 đồng, đã trả 1.142.545.000 đồng.

Cơ quan điều tra sao kê tài đối với 05 tài khoản của chị H1, gồm: tài khoản: (1) 03122051052600 và (2) 5405215018264 mở tại Ngân hàng A1, (3) 0941000013486 mở tại ngân hàng V3, (5) 9888814081988 mở tại ngân hàng M1, (5) 505069024100001 mở tại ngân hàng N3 và 05 số tài khoản của V là tài khoản số (1) 14023112651015 mở tại Ngân hàng T2, số (2) 213888888 mở tại ngân hàng Á1, số (3) 0911000111999 mở tại ngân hàng V3, số (4) 1607236788888 mở tại Ngân hàng A1, số (5) 102001754793 mở tại ngân hàng V4 kết quả xác định: chị H1 đã chuyển cho V tổng số tiền là: 18.582.600.000 đồng, V đã chuyển cho chị H1: 11.350.000.000 đồng tiền gốc và tiền lợi nhuận, còn số tiền gốc 7.232.600.000 đồng.

Ngày 28/6/2023 Cơ quan điều tra đã thu giữ của chị Lê Thị Thu H1 vi bằng số 461/2023 lập ngày 22/6/2023 có nội dung tin nhắn giữa chị H1 và V về việc đầu tư vé máy bay, bảng thống kê theo dõi đầu tư vé máy bay, chụp ảnh màn hình

tin nhắn đầu tư vé máy bay giữa chị H1 và V có chốt công nợ, hình ảnh chụp trong tài khoản Z (số điện thoại: 0983331989 - tên tài khoản Le Thi V1) gửi cho chị H1 hình ảnh Công văn số 539/LS-BHCĐ đề ngày 26/02/2021, đề tên cơ quan phát hành là Cục lãnh sự Bộ N2 (nhưng không mục có con dấu và tên người ký công văn) và các ứng dụng: Messenger, Facebook có tên tài khoản của bị can V số thuê bao 0983331989 có tài khoản Zalo là Vu V1 và M, Facebook là " Trống choai" từ năm 2020 - 2021 về việc đầu tư vé máy bay.

Tại Cơ quan điều tra, chị H1 khai V đã lừa đảo chiếm đoạt của chị 7.232.600.000 đồng, đã trả 1.142.545.000 đồng và đề nghị cơ quan pháp luật yêu cầu V phải trả cho chị 6.490.055.000 đồng. Ngoài ra theo chị H1 khai V còn nợ chị 400.000.000 đồng V vay để kinh doanh vé máy bay đến nay chưa trả chị H1 yêu cầu V phải trả cho chị 400.000.000 đồng và xử lý V theo quy định của pháp luật.

Quá trình điều tra bổ sung xác định số tiền 2.924.000.000 đồng V trả cho chị Nguyễn Thị T, là tiền: Lê Thị V là người cùng quê với chị T, năm 2020, 2021 V có vay của chị T số tiền là 8.924.000.000 đồng để đầu tư kinh doanh. Khi vay V không nói cho chị T biết vay để kinh doanh trong lĩnh vực gì, không yêu cầu V phải trả tiền lãi. Khoảng tháng 6/2021, V đã trả cho chị T số tiền là 2.924.000.000 đồng (số tiền này V chiếm đoạt của chị Hoàng Thị L để trả trả nợ cho chị T), còn lại số tiền 6.000.000.000 đồng đến nay V chưa trả. Việc V vay tiền của chị trinh là quan hệ dân sự, chị T không yêu cầu đề nghị gì về dân sự.

Tại cơ quan điều tra Lê Thị V khai nhận phù hợp với nội dung trên, phù hợp với lời khai của chị Nguyễn Thị T.

Ngoài ra kết quả điều tra bổ sung đã xác định chị Nguyễn Thị H2 (sinh năm 1987 TDP số 3 H, phường P, quận N, thành phố Hà Nội) góp vốn đầu tư kinh doanh với Lê Thị V tổng số tiền 31.643.970.000 đồng, V đã trả lại cho chị H2 tiền gốc và lợi nhuận là 10.560.000.000 đồng, số còn lại 21.083.970.000 đồng chưa trả, do kinh doanh thua lỗ nên V xin chị H2 trả dần khoản nợ nêu trên, chị H2 đồng ý. Sau đó V đã trả cho H2 02 lần tổng số tiền là 50.000.000 đồng, còn lại số tiền 21.033.970.000 đồng V chưa trả cho chị H2. Vụ việc đã được chị H2 khởi kiện dân sự đến Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, TP . để giải quyết, chị H2 đã có đơn xin rút tố giác đối với Lê Thị V. Quá trình xác minh xác định vụ việc là quan hệ dân sự, không có dấu hiệu của tội phạm.

Bản cáo trạng số 709/CT-VKS-P3 ngày 29/11/2023 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội truy tố bị cáo Lê Thị V về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn nêu hành vi lừa đảo chiếm đoạt của bị cáo đối với chị Hoàng Thị L, anh Nguyễn Văn Đ, anh Đỗ Danh S và chị Nguyễn Thị Hồng N1. Tuy nhiên những người này không kháng cáo nên Tòa án không đề cập xem xét.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 185/2024/HS-ST ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định:

1. Tuyên bố bị cáo Lê Thị V phạm tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm

g khoản 1 Điều 52; Điều 39 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Lê Thị V tù Chung thân, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 06/10/2022.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự,

- Buộc bị cáo Lê Thị V phải bồi thường trả cho bị hại, cụ thể:

+ Chị Hoàng Thị L số tiền 18.479.000.000 đồng *(Mười tám tỷ bốn trăm bảy mươi chín triệu đồng)*.

+ Chị Ngô Thị Phương D số tiền 23.365.827.500 đồng *(Hai mươi ba tỷ ba trăm sáu mươi lăm triệu tám trăm hai mươi bảy nghìn năm trăm đồng)*.

+ Chị Lê Thị Thu H1 số tiền 6.090.055.000 đồng *(Sáu tỷ không trăm chín mươi triệu không trăm năm mươi lăm nghìn đồng)*.

+ Chị Nguyễn Thị Hồng N1 số tiền 2.500.000.000 đồng *(Hai tỷ năm trăm triệu đồng)*.

- Buộc chị Hoàng Thị L phải hoàn trả cho anh Nguyễn Văn Đ số tiền 7.185.000.000 đồng *(Bảy tỷ một trăm tám mươi lăm triệu đồng)* và anh Đỗ Danh S số tiền 1.175.000.000 đồng *(Một tỷ một trăm bảy mươi lăm triệu đồng)*.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm quyết định về xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 09/4/2024, bị cáo Lê Thị V kháng cáo xin giảm hình phạt.

Ngày 09/4/2024, bị hại chị Ngô Thị Phương D kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Ngày 10/4/2024, bị hại chị Lê Thị Thu H1 kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị cáo Lê Thị V vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; bị hại chị Ngô Thị Phương D, chị Lê Thị Thu H1 vắng mặt.

Bị cáo Lê Thị V và người bào chữa cho bị cáo trình bày: Bản án sơ thẩm ghi nhận bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tình tiết bị cáo tích cực hợp tác với cơ quan điều tra theo điểm t khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện nếu trong trường hợp bị cáo không ký xác nhận, thừa nhận các khoản tiền giao dịch với bị hại thì cơ quan điều tra phải bóc tách rất lớn và cũng khó chứng minh được các

giao dịch này. Bị cáo đã khắc phục một phần hậu quả và tiếp tục khắc phục trong giai đoạn xét xử phúc thẩm. Gia đình bị cáo cũng đã bồi thường cho các bị hại, trong đó đã khắc phục toàn bộ là 2,5 tỷ cho bị hại chị Nguyễn Thị Hồng N1 và chị N1 cũng đã có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Ngoài ra, bị hại Hoàng Thị L cũng có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm trước đây, bị hại chị H1 cũng đã có ý kiến tại phiên tòa xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho bị cáo. Gia đình bị cáo có công với cách mạng, có nhiều thành tích. Bà nội bị cáo là Phạm Thị D1 được nước Việt Nam dân chủ cộng hòa tặng khen vì đã góp công sức vào cuộc kháng chiến lâu dài và anh hùng của dân tộc. Ông nội bị cáo là Lê Đình T1 được Hội đồng nhà nước Việt Nam tặng huân chương kháng chiến hạng Nhì có công lao trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước; được Ủy ban mặt trận tổ quốc huyện V, tỉnh Hưng Yên tặng giấy khen vì đã có thành tích công tác mặt trận năm 1999; được UBND xã X cấp giấy chứng nhận danh hiệu ông bà cha mẹ mẫu mực, con trung hiếu, cháu thảo hiền; được Uỷ ban hành chính huyện V tặng gấy khen vì có thành tích vận động nhân dân gửi tiền tiết kiệm. Đề nghị áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Đề nghị áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự để bị cáo hưởng hình phạt tù có thời hạn.

Đại diện Viện kiểm sát Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ điểm a khản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Thị V, bị hại chị Ngô Thị Phương D và chị Lê Thị Thu H1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố H, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các Luật sư, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Kháng cáo của bị cáo Lê Thị V, bị hại chị Ngô Thị Phương D và chị Lê Thị Thu H1 trong hạn luật định đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Lời khai nhận tội của bị cáo Lê Thị V tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án, những người làm chứng, tang vật chứng đã thu giữ cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, do vậy có đủ cơ sở để kết luận: Trong thời gian từ năm 2020 đến năm 2021 Lê Thị V đã đưa ra thông tin gian dối với các bị hại về việc đầu tư vé máy bay "Giải cứu - hồi hương" để đưa công dân từ những quốc gia có dịch Covid 19 về Việt Nam, sẽ sinh lời cao

giá 175.000.000 đồng/1vé (bao gồm: vé máy bay, thủ tục nhập cảnh, phí cách ly Y tế) đã chiếm đoạt tiền của các bị hại, cụ thể: Chiếm đoạt của chị Hoàng Thị L tổng số tiền 18.629.000.000 đồng (trong đó có tiền của anh Nguyễn Văn Đ là 7.285.000.000 đồng và tiền của anh Đỗ Danh S là 1.225.000.000 đồng); chiếm đoạt của chị Ngô Thị Phương D tổng số tiền là 23.365.827.500 đồng; chiếm đoạt của chị Lê Thị Thu H1 tổng số tiền là 7.232.600.000 đồng và chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị Hồng N1 tổng số tiền là 2.500.000.000 đồng.

Tổng số tiền V đã chiếm đoạt của các bị hại nêu trên là 51.727.427.500 đồng sử dụng trả nợ và ăn tiêu hết.

Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Lê Thị V phạm vào tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*, theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là hoàn toàn có căn cứ, đúng người đúng tội, đúng pháp luật.

[2.2] Xét kháng cáo xin được giảm nhẹ của bị cáo; toàn bộ bản án của bị hại chị Nguyễn Thị Phương D2 và chị Lê Thị Thu H1, thấy rằng:

[2.2.1] Hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu riêng về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an xã hội, hoang mang lo lắng bất bình trong nhân dân.

Tòa án sơ thẩm đã căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Hội đồng xét xử đã làm rõ hành vi phạm tội của bị cáo, xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, nhân thân đối với bị cáo như sau: Bị cáo Lê Thị V phạm tội từ 02 lần trở lên được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự; và số tiền chiếm đoạt đặc biệt lớn của bị cáo (51.727.427.500 đồng). Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; bị cáo đã khắc phục hậu quả cho bị hại một phần nhỏ; bản thân bị cáo con còn nhỏ là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Do đó, Tòa án sơ thẩm đã căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm, hậu quả do hành vi phạm tội; vai trò, nhân thân và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đã xử bị cáo V tù Chung thân, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội; cũng như yêu cầu đấu tranh và phòng ngừa loại tội phạm này nói chung là có căn cứ pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo và người bào chữa cho bị cáo Lê Thị V đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết mới giảm nhẹ bị cáo: Bị cáo tích cực hợp tác với cơ quan điều tra nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm t khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Tại quá trình xét xử phúc thẩm, gia đình bị cáo đã bồi thường cho bị hại chị Nguyễn Thị Hồng N1 2,5 tỷ; các bị hại chị Nguyễn Thị Hồng N1, chị Lê Thị Thu H1 và chị Hoàng Thị L xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Gia đình bị cáo có công với cách mạng, có nhiều thành tích. Bà nội bị cáo là Phạm Thị D1 được nước Việt Nam dân chủ cộng hòa tặng khen vì đã góp công sức vào cuộc kháng chiến lâu dài và anh hùng của dân tộc. Ông nội bị cáo là Lê Đình T1 được Hội đồng nhà nước Việt Nam tặng huân chương kháng chiến hạng Nhì có công lao trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước; được Ủy ban mặt trận tổ quốc huyện V, tỉnh

Hưng Yên tặng giấy khen vì đã có thành tích công tác mặt trận năm 1999; được UBND xã X cấp giấy chứng nhận danh hiệu ông bà cha mẹ mẫu mực, con trung hiếu, cháu thảo hiền; được Uỷ ban hành chính huyện V tặng gấy khen vì có thành tích vận động nhân dân gửi tiền tiết kiệm. Đề nghị áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Đề nghị áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự để bị cáo hưởng hình phạt tù có thời hạn. Đối với tình tiết giảm nhẹ gia đình bị cáo có công với cách mạng là có cơ sở cho nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên các tình tiết giảm nhẹ khác của bị cáo xuất trình không có căn cứ: (Đối với khoản bồi thường là 2,5 tỷ cho người bị hại chị Nguyễn Thị Hồng N1 có văn bản công chứng, nhưng thực chất hai bên chưa trả đủ tiền và chỉ có xác nhận; chị N1 đề nghị không ghị nhận số tiền đã trả 2,5 tỷ trong Bản án); (Tích cực hợp tác với cơ quan điều tra quy định tại điểm t khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, căn cứ vào tài liêu có trong hồ sơ, quá trình khai báo, bị cáo không được hưởng tình tiết giảm nhẹ này). Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo V xin giảm nhẹ hình phạt.

[2.2.2] Đối với kháng cáo của chị Lê Thị Thu H1, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Cơ quan CSĐT chưa sao kê hết các tài khoản khác của bị cáo Lê Thị V (ngoài 02 tài khoản đã sao kê). Tuy nhiên, quá trình điều tra Cơ quan CSĐT Công an thành phố H đã thực hiện sao kê 05 tài khoản ngân hàng của bị cáo Lê Thị V (tài khoản số 14023112651015 mở tại T2, tài khoản số 213888888 mở tại ngân hàng Á1, tài khoản số 0911000111999 mở tại ngân hàng V3, tài khoản số 1607236788888 mở tại A1, tài khoản số 102001754793 mở tại Ngân hàng V4), sao kê và đối chiếu với các tài khoản của các bị hại đã chuyển tiền cho V, xác định số tiền chuyển khoản phù hợp với lời khai của các bị hại và bị cáo.

Ngoài ra, đối với việc làm rõ nguồn tiền bị cáo chiếm đoạt và xác minh tài sản, tài khoản của bị cáo Lê Thị V. Cơ quan điều tra đã thực hiện việc sao kê tài khoản của bị cáo, các bị hại và tổng hợp, đối chiếu nguồn tiền các bị hại và bị cáo chuyển cho nhau. Số tiền đối chiếu phù hợp với lời khai và các tài liệu chứng cứ khác.

Đối với ông Bùi Quang K (chồng bị cáo Lê Thị V), quá trình điều tra và tại phiên tòa không có căn cứ xác định ông K có liên quan đến hành vi phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" của bị cáo V. Bị cáo V chiếm đoạt tiền của các bị hại sau để trả tiền cho các bị hại trước và chi tiêu cá nhân hết. Do đó, kháng cáo của chị Lê Thị Thu H1 là không có cở sở chấp nhận.

[2.2.3] Đối với kháng cáo của chị Ngô Thị Phương D, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Ngoài số tiền 51.727.427.500 đồng Lê Thị V chiếm đoạt của các bị hại bị xét xử như trên. Từ năm 2016 đến năm 2021, chị Ngô Thị Phương D góp vốn với Lê Thị V số tiền 28.900.000.000 đồng để đầu tư vé máy bay, thỏa thuận V trả lợi nhuận 3%/tháng cho chị D. Thực hiện thỏa thuận trên V đã trả cho chị D 6.000.000.000 đồng tiền lợi nhuận, số tiền gốc đã nhận do kinh doanh thua lỗ đến nay V chưa trả cho chị D. Kết quả điều tra tại Bản kết luận điều tra bổ sung vụ án hình sự số 125 ngày 21/7/2023 của Cơ quan CSĐT Công an thành phố Hà Nội

xác định đây là giao dịch dân sự, không có dấu hiệu của tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" như trình bày của chị D. Do đó, kháng cáo của chị Ngô Thị Phương D là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Về án phí: Bị cáo Lê Thị V; người bị hại kháng cáo chị Ngô Thị Phương D và chị Lê Thị Thu H1 phải chịu án hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Thị V; bị hại chị Ngô Thị Phương D và chị Lê Thị Thu H1.

Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 185/2024/HS-ST ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, cụ thể như sau:

1.1. Tuyên bố bị cáo Lê Thị V phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 39 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Lê Thị V tù Chung thân, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 06/10/2022.

1.2 Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự,

- Buộc bị cáo Lê Thị V phải bồi thường trả cho bị hại, cụ thể:

+ Chị Hoàng Thị L số tiền 18.479.000.000 đồng (Mười tám tỷ bốn trăm bảy mươi chín triệu đồng).

+ Chị Ngô Thị Phương D số tiền 23.365.827.500 đồng (Hai mươi ba tỷ ba trăm sáu mươi lăm triệu tám trăm hai mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

+ Chị Lê Thị Thu H1 số tiền 6.090.055.000 đồng (Sáu tỷ không trăm chín mươi triệu không trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

+ Chị Nguyễn Thị Hồng N1 số tiền 2.500.000.000 đồng (Hai tỷ năm trăm triệu đồng).

- Buộc chị Hoàng Thị L phải hoàn trả cho anh Nguyễn Văn Đ số tiền 7.185.000.000 đồng (Bẩy tỷ một trăm tám mươi lăm triệu đồng) và anh Đỗ Danh S số tiền 1.175.000.000 đồng (Một tỷ một trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều

30 Luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Bị cáo Lê Thị V phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Bị hại chị Ngô Thị Phương D và chị Lê Thị Thu H1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm, được đối trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0023261, 0023262 cùng ngày 25/4/2024 tại Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ 1 TANDTC;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- Công an thành phố Hà Nội;
- Cục THADS thành phố Hà Nội;
- TTG số 1 - Công an thành phố Hà Nội;
- Bị cáo (qua TTG);
- Những người tham gia tố tụng khác (theo đ/c);
- Lưu HS, PHCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Việt Hà